UBND PHƯỜNG LÁI THIÊU
TRƯỜNG THCS PHÚ LONG
Số: 390/BC-THCSPL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do –Hạnh phúc

Lái Thiêu, ngày 30 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG KHAI
THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT NGÀY 03/06/2024
CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, NĂM HỌC 2024 - 2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Phú Long đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và báo cáo như sau:

A. BÁO CÁO CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Tên trường: Trường THCS Phú Long

Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Trụ sở chính: Đường 3/2, khu phố Nguyễn Trãi, phường Lái Thiêu, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0274.3755.949

Địa chỉ trang tin: https://thcsphulong-phuonglaithieuhcm.portal-edu.vn/

Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Loại hình: Công lập.

Cơ quan chủ quản: UBND phường Lái Thiêu, thành phố Hồ Chí Minh

2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Những năm gần đây, được sự chỉ đạo, quan tâm đầu tư của các cơ quan cấp trên, Đảng ủy, UBND phường Lái Thiêu, sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ nhiệt tình của các ban ngành đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh, với quyết tâm cao thầy và trò trường THCS Phú Long đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Quy mô trường lớp được giữ vững, chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng được nâng cao. Nhà trường luôn đi đúng đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện.

Cơ sở vật chất của nhà trường tương đối khang trang; đầy đủ phòng học,

phòng chức năng; phòng bộ môn cơ bản đủ, có trang thiết bị đạt chuẩn; khu sân chơi, khu luyện tập TDTT đảm bảo việc phục vụ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Tổng quan nhà trường được bố trí, quy hoạch một cách khoa học, ngoài khu phục vụ học tập, nhà trường còn chú trọng sửa sang và tu bổ khuôn viên, tôn tạo cảnh quan Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các ban ngành, thầy và trò trường THCS Phú Long không ngừng nỗ lực phấn đấu để xứng đáng với niềm tin của các cấp chính quyền và nhân dân. Những năm gần đây chất lượng giáo dục nhà trường luôn từng bước nâng cao.

3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS Phú Long thành lập năm 1990 theo Quyết định số 447/QĐ – UBND ngày 15 tháng 8 năm 1990 của UBND thị xã Thuận An. Dưới sự quan tâm và chỉ đạo của UBND thị xã Thuận An, UBND phường Lái Thiêu và Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Thuận An cùng với sự cố gắng phấn đấu của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh, tháng 4 năm 2013 trường THCS Phú Long được di dời về cơ sở mới tại khu phố Nguyễn Trãi, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An. (nay là phường Lái Thiêu, thành phố Hồ Chí Minh)

4. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử

Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ: Ông Lê Hùng Huy

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: đường 3/2, kp Nguyễn Trãi, phường Lái Thiêu, thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 0975.473.839

Gmail: hunghuythd@gmail.com

Tổ chức bộ máy

a. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2025 được thành lập theo quy định tại Điều 20 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020TT- BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hội đồng trường được kiện toàn theo Quyết định số 1773/QĐ-PGDĐT ngày 28/12/2023. Hội đồng trường gồm 09 thành viên: Bí thư Chi bộ- Hiệu trưởng nhà trường; chủ tịch Công đoàn; bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện tổ chuyên môn, tổ văn phòng; đại diện chính quyền địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh và đại diện học sinh.

Ông Lê Hùng Huy làm chủ tịch Hội đồng - Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng

nhà trường; Bà Nguyễn Thị Thanh làm thư kí Hội đồng.

b. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

* Hiệu trưởng: Lê Hùng Huy

+ Ngày tháng năm sinh: 21/08/1981

+ Luân chuyển và bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Phú Long theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 02/07/2025 của UBND phường Lái Thiêu

* Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Hiếu Chung

+ Ngày tháng năm sinh: 28/06/1976

Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Phú Long vào ngày theo quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 02 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân phường Lái Thiêu

* Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Thành Chiến

+ Ngày tháng năm sinh: 18/09/1967

+ Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Phú Long vào ngày 01/07/2025 theo Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 02 tháng 07 năm 2025 của Ủy ban nhân phường Lái Thiêu.

c. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục (có sơ đồ kèm theo)

Nhà trường hoạt đọng theo Điều lệ trường THCS. Hiện tại trường có 74 cán bộ, công chức, viên chức, có 6 tổ chuyên môn, 1 tổ văn phòng.

5. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; (Có văn bản kèm theo).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Mã VTVL	DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Xác định số lượng người làm việc cần thiết theo vị trí việc làm					
		Tổng		Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước		Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	
		Biên chế	HĐLĐ	Biên chế	HĐLĐ	Biên chế	HĐLĐ
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
I	**Tên vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**						
1	Hiệu trưởng	1		1			
1	Hiệu phó	2		2			
II	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**						
1	Giáo viên môn Văn	12	0	12	0		
2	Giáo viên môn Lịch sử - Địa lý	6	0	6	0		
3	Giáo viên môn Giáo dục công dân	2	0	2	0		
4	Giáo viên môn tiếng Anh	10	0	10	0		
5	Giáo viên môn Toán	13	0	13	0		
6	Giáo viên môn KHTN	11	0	11	0		

7	Giáo viên môn GDTC	4	0	4	0		
8	Giáo viên môn Nghệ thuật	4	0	4	0		
9	Giáo viên môn Tin học	3	0	3	0		
10	Giáo viên môn Kỹ thuật nông nghiệp	0	0	0	0		
11	Giáo viên môn Kỹ thuật công nghiệp	1	0	1	0		
12	Giáo viên môn Kỹ thuật phục vụ	0	0	0	0		
13	Vị trí việc làm Tổng phụ trách Đội	1	0	1	0		
14	Vị trí việc làm Thiết bị, thí nghiệm	1	0	1	0		
III	**Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung**						
42.53.3.1	Vị trí việc làm Văn thư	1	0	1	0		
42.53.3.2	Vị trí việc làm Kế toán	1	0	1	0		
42.53.3.3	Vị trí việc làm Thư viện	1	0	1	0		
42.53.3.4	Vị trí việc làm Công nghệ thông tin	0	0	0	0		
IV	**Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ**						
42.53.4.1	Vị trí việc làm Y tế	0	1	0	1		
42.53.4.2	Vị trí việc làm Bảo vệ	2	0	2	0		
42.53.4.3	Vị trí việc làm Phục vụ	1	0	1	0		

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở Phú Long năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	27	1,26 m²/Hs
II	**Loại phòng học**		
1	Phòng học kiên cố	27	1,26 m²/Hs
2	Phòng học bán kiên cố	2	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	4	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1.7	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	
III	**Số điểm trường**	1	
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	16.555.8	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	835	
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m²)	1.474	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m²)	1.534	

3	Diện tích thư viện (m^2)	405.5 m^2	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	540 m^2	
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	28	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	
1.2	Khối lớp 7	1	
1.3	Khối lớp 8	1	
1.4	Khối lớp 9	1	
2	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	198	
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		
1	**Ti vi**	5	
2	**Cát xét**	8	
3	**Đầu Video/đầu đĩa**	0	
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	29	
5	Bàn giáo viên	27	
6	Ghế giáo viên	27	
7	Bàn học sinh 1 chỗ	190	
8	Bàn học sinh 2 chỗ	603	

9	Ghế học sinh	1466	
10	Máy lạnh	20	
11	Bảng	37	
12	Máy photo	3	
13	Thiết bị khác...		
14	Nội dung		Số lượng (m²)
X	**Nhà bếp**	0	
XI	**Nhà ăn**	1	1150
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**		
XIII	**Khu nội trú**		

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m²/học sinh
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	14	
2	Chưa đạt chuẩn VS*	0	0	

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường THCS Phú Long đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây

dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Phú Long đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, đã được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 2 và trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 năm 2023, nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí Phòng GD&ĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Phú Long đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

1. Thành lập hội đồng tự đánh giá.
2. Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
3. Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
4. Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
5. Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
6. Viết báo cáo tự đánh giá.
7. Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 13 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, cán bộ quản lý, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nền nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch trung học cơ sở Phú Long năm học 2025 - 2026

- Nhà trường đã ban hành kế hoạch số 55/KH-THCSPL, 12/03/2025 về việc tuyển sinh vào lớp 6 tiếng anh tăng cường

- Nhà trường Ban hành kế hoạch tuyển sinh số 165/KH-THCSPL, ngày 09/06/2025 về việc tuyển sinh vào lớp 6 đại trà năm học 2025 - 2026

2.Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở Phú Long năm học 2024 - 2025

+ Về kết quả học tập:

STT	Khối	TSHS/Nữ	KẾT QUẢ HỌC TẬP							
			TỐT		KHÁ		ĐẠT		C.ĐẠT	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	6	661/338	345	52.19	174	26.32	106	16.04	36	5.45
2	7	667/324	260	38.98	220	32.98	148	22.19	39	5.85
3	8	461/225	161	34.92	141	30.59	138	29.93	21	4.56
4	9	367/170	128	34.88	90	24.52	149	40.60	0	0.00
Toàn trường		**2156/1057**	**894**	**41.47**	**625**	**28.99**	**541**	**25.09**	96	4.45

+ Về kết quả rèn luyện:

STT	Khối	TSHS/Nữ	KẾT QUẢ RÈN LUYỆN							
			TỐT		KHÁ		ĐẠT		C.ĐẠT	
			SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
1	6	661/338	608	91.98	53	8.02	0	0.00	0	0.00
2	7	667/324	592	88.76	68	10.19	7	1.05	0	0.00
3	8	461/225	402	87.20	55	11.93	3	0.65	1	0.22
4	9	367/170	320	87.19	45	12.26	2	0.54	0	0.00
Toàn trường		**2156/1057**	1922	89.15	221	10.25	12	0.56	1	0.05

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Nghị định số 163/2016/NĐ- CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ GD&ĐT Qui định về hcông khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Phú Long công khai tài chính gồm:

TỪ THÁNG 7- 12 NĂM 2025

I/- KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN			**6.217.355.283**
6000		**Tiền lương**	**3.346.832.857**
	6001	Lương ngạch, bậc	3.346.832.857
6050		**Tiền công trả cho lao động thường**	
	6051	Lương hợp đồng	
6100		**Phụ cấp lương**	**1.485.930.833**
	6101	Phụ cấp chức vụ	52.650.000
	6112	Phụ cấp ưu đãi	987.681.258
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	20.142.000
	6115	Phụ cấp thâm niên, Vượt khung	425.457.575
6300		**Các khoản đóng góp**	**878.495.322**
	6301	Bảo hiểm xã hội 17%	608.304.028
	6302	Bảo hiểm y tế 3%	114.705.678
	6303	Kinh phí công đoàn 2%	79.759.388
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	38.235.226
	6349	TNLĐ, BNN 0.5%	37.491.002
TIỀN KHOÁN BV+PV (90 triệu/năm)			**59.798.700**
6050		**Tiền công trả cho lao động thường**	**116.791.920**
	6051	Lương hợp đồng	95.328.000
6300		**Các khoản đóng góp**	**21.463.920**
	6301	Bảo hiểm xã hội 17%	16.440.300
	6302	Bảo hiểm y tế 3%	2.859.840
	6303	Kinh phí công đoàn 2%	968.400
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	953.280
	6349	TNLĐ, BNN 0.5%	242.100
II/-HOẠT ĐỘNG PHÍ GIẢNG DẠY			**68.988.000**
6200		**Tiền thưởng**	
6250		**Phúc lợi tập thể**	

	6299	Các khoản khác	
6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	
6500		**Thanh toán DV công cộng**	
	6501	Thanh toán tiền điện	
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	
6550		**Vật tư văn phòng**	
	6551	Văn phòng phẩm	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	
	6599	Vật tư văn phòng khác	
6600		**Thông tin TT liên lạc**	
	6605	Cước phí internet	
	6649	Khác	
6650		**Hội nghị**	
6700		**Công tác phí**	**9.000.000**
	6702	Phụ cấp công tác phí	
	6703	Thuê phòng ngủ	
	6704	Khoán công tác phí	9.000.000
6750		**Chi phí thuê mướn**	**21.000.000**
	6757	Thuê lao động trong nước	21.000.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	
6900		**Sửa chữa TS phục vụ chuyên môn**	**38.988.000**
	6905	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	
	6907	Thiết bị nhà cửa	
	6912	Thiết bị tin học	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	
	6949	Các tài sản khác	38.988.000
7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	
	7012	Cp nghiệp vụ chuyên ngành	
	7049	Khác	
7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	
7750		**Chi khác**	
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	
7950		**Chi lập quỹ của đơn vị**	
9000			
9050		**Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn**	
HOẠT ĐỘNG PHÍ HỌC TẬP			**377.309.571**

6550		**Vật tư văn phòng**	**37.212.000**
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	37.212.000
6600		**Thông tin TT liên lạc**	**2.802.800**
	6608	Phim ảnh: ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp trí thư viện	2.802.800
6750		**Chi phí thuê mướn**	**4.860.000**
	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	
	6799	Chi phí thuê mướn khác	4.860.000
6900		**Sửa chữa TS phục vụ chuyên môn**	**176.420.400**
	6907	Nhà cửa	98.420.000
	6912	Thiết bị tin học	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	41.000.400
	6949	Các tài sản khác	37.000.000
7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**156.014.371**
	7012	Cp nghiệp vụ chuyên ngành	6.490.000
	7049	Khác (HĐ học sinh)	149.524.371
TỔNG CỘNG			**6.217.355.283**
II/- KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN			**2.777.239.393**
6050		**Tiền công trả cho lao động**	**8.500.000**
	6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.500.000
6100		**Phụ cấp lương**	**898.944.032**
	6105	Phụ cấp thêm giờ	898.944.032
6150		**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**11.400.000**
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	11.400.000
6050		**Tiền công trả cho lao động thường**	
6200		**Tiền thưởng**	**681.000.054**
	6201	Thưởng thường xuyên	681.000.054
6400		**Thanh toán khác cho cá nhân**	**1.137.695.307**
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	
		Nhà trọ	68.796.000
		Thạc sỹ	42.120.000
		Kế toán	4.840.875
		Văn thư	4.197.375
		Thư viện	3.012.750
		Thiết bị	7.283.250
		Thu nhập tăng thêm quý III/2025	1.007.443.057
6750		**Chi phí thuê mướn**	

	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	
7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn**	**1.200.000**
	7004	Hỗ trợ trang phục bảo vệ (600.000đ/năm)	1.200.000
7750		**Chi khác**	**38.500.000**
	7766	Cấp bù học phí	
	7799	20/11	38.500.000
TỔNG CỘNG			
III/- HỌC PHÍ			**26.622.000**
TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP			
6000		**Tiền lương**	
	6001	Lương ngạch, bậc	
6050		**Tiền công trả cho lao động thường**	
		xuyên theo hợp đồng	
	6051	Tiền công trả cho lao động thường	
		xuyên theo hợp đồng	
6100		**Phụ cấp lương**	
	6101	Phụ cấp chức vụ	
	6112	Phụ cấp ưu đãi	
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	
	6115	Phụ cấp thâm niên	
6300		**Các khoản đóng góp**	
	6301	Bảo hiểm xã hội 17,5%	
	6302	Bảo hiểm y tế 3%	
	6303	Kinh phí công đoàn 2%	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	
6750		**Chi phí thuê mướn**	
	6757	Thuê lao động trong nước	
HOẠT ĐỘNG PHÍ GIẢNG DẠY			**26.622.000**
6200		**Tiền thưởng**	
	6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	
	6299	Phúc lợi tập thể	
6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	-
	6404	Tiết kiệm	-
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	-
6500		**Thanh toán DV công cộng**	
	6501	Thanh toán tiền điện	
	6502	Thanh toán tiền nước	

	6504	Vệ sinh môi trường	
6550		**Vật tư văn phòng**	
	6551	Văn phòng phẩm	
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	
	6599	Vật tư văn phòng khác	
6600		**Thông tin TT liên lạc**	
	6601	Cước phí điện thoại trong nước	
	6605	Cước phí Internet, thư viện điện tử	
	6606	Băng rôn tuyên truyền	
	6612	Sách, báo tạp chí thư viện	
6650		**Hội nghị**	
	6699	Khác	
6700		**Công tác phí**	
	6702	Phụ cấp công tác phí	
	6703		
	6704	Khoán công tác phí	
6750		**Chi phí thuê mướn**	
	6753		
	6757	Thuê lao động trong nước	
	6799		
6900		**Sửa chữa TS phục vụ chuyên môn**	**26.622.000**
	6906	Điều hòa nhiệt độ	
	6907	Nhà cửa	
	6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	
	6912	Thiết bị tin học	
	6913	Máy photocopy	
	6916	Máy bơm nước	
	6917	Bảo trì, hoàn thiện phần mềm máy tính	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	
	6949	Các tài sản khác	26.622.000
7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	
	7001	Chi hàng hóa, vật tư	
	7003	Chi mua, in ấn, photo tài liệu	
	7004	Đồng phục, trang phục (TPTĐ)	
	7004	Đồng phục, trang phục (GVTD)	
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	
	7049	Khác	
7750		**Chi khác**	
	7756		

	7761	Chi tiếp khách	
	7764	Chi lập quỹ khen thưởng	
	7799	khác	
7950		**Chi lập quỹ của đơn vị**	
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
9050		**Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn**	
	9062	Thiết bị tin học	
	9099	Tài sản khác	
TỔNG CỘNG			**26.622.000**
IV/- CĂN TIN			**621.325.601**
TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP			**242.041.939**
6000		**Tiền lương**	**130.249.404**
	6001	Lương ngạch, bậc	130.249.404
6100		**Phụ cấp lương**	**56.376.342**
	6101	Phụ cấp chức vụ	2.106.000
	6112	Phụ cấp ưu đãi	38.356.740
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	216.000
	6115	Phụ cấp thâm niên	15.697.602
6300		**Các khoản đóng góp**	**55.416.193**
	6301	Bảo hiểm xã hội 17,5%	49.445.074
	6302	Bảo hiểm y tế 3%	4.478.339
	6303	Kinh phí công đoàn 2%	
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp 1%	1.492.780
HOẠT ĐỘNG PHÍ GIẢNG DẠY			**379.283.662**
6050		**Tiền công trả cho lao động thường**	**5.952.000**
		xuyên theo hợp đồng	
	6051	Tiền công trả cho lao động thường	5.952.000
		xuyên theo hợp đồng	
6200		**Tiền thưởng**	
	6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	
6250		**Phúc lợi tập thể**	
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	
	6257	Tiền nước uống	
6400		**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	
	6404	Tiết kiệm	
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	

6500		**Thanh toán DV công cộng**	**114.539.615**
	6501	Thanh toán tiền điện	93.703.055
	6502	Thanh toán tiền nước	1.396.560
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	19.440.000
6550		**Vật tư văn phòng**	**20.730.600**
	6551	Văn phòng phẩm	17.469.000
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	
	6599	Vật tư văn phòng khác	3.261.600
6600		**Thông tin TT liên lạc**	**6.005.996**
	6601	Cước phí điện thoại trong nước	
	6605	Cước phí Internet, thư viện điện tử	6.005.996
	6649	Chi phí khác	
6650		**Hội nghị**	
	6699	Khác	
6700		**Công tác phí**	
	6702	Phụ cấp công tác phí	
	6704	Khoán công tác phí	
6750		**Chi phí thuê mướn**	**56.500.000**
	6757	Thuê lao động trong nước	51.000.000
	6799	Chi phí thuê mướn khác	5.500.000
6900		**Sửa chữa TS phục vụ chuyên môn**	**82.867.000**
	6906	Điều hòa nhiệt độ	
	6907	Nhà cửa	
	6908	Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	
	6912	Thiết bị tin học	52.245.000
	6913	Máy photocopy	
	6916	Máy bơm nước	
	6917	Bảo trì, hoàn thiện phần mềm máy tính	
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	
	6949	Các tài sản khác	30.622.000
7000		**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**59.530.000**
	7001	Chi hàng hóa, vật tư	
	7003	Chi mua, in ấn, photo tài liệu	
	7004	Đồng phục, trang phục (TPTĐ)	2.880.000
	7012	CP hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	18.000.000
	7049	Chi khác	38.650.000
7050		**Mua sắm tài sản vô hình**	
		Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	
7750		**Chi khác**	**33.158.451**

	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	25.015.451
	7799	Chi các khoản khác	8.143.000
7950		**Chi lập quỹ của đơn vị**	
	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	
	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	
	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
9050		**Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn**	
	9062	Thiết bị tin học	
	9099	Tài sản khác	
TỔNG CỘNG			**621.325.601**

2. Các khoản thu của năm học 2025 – 2026

TT	Nội dung môn học	Số tiền thu	Hình thức thu	Ghi chú
CÁC KHOẢN THU CHƯƠNG TRÌNH NHÀ TRƯỜNG				
1	Tiếng Anh cùng người nước ngoài	320.000 (lớp dưới 35hs) 280.000 (lớp trên 35hs)	Thu theo tháng	Học sinh tham gia
3	Kỹ năng An toàn học sinh	60.000	Thu theo tháng	Học sinh tham gia
4	Giáo dục STEM	80.000	Thu theo tháng	Học sinh tham gia
5	Thu tiền ăn bán trú	30.000	Thu theo tháng	Thu theo ngày

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Hội thi "Giáo viên dạy giỏi Trung học cơ sở" cấp thành phố năm học 2024 – 2024 có 1 giáo viên đạt giải ba môn Toán, 01 giáo viên đạt giải khuyến khích môn GDCD, ngoài ra có 05 giáo viên đạt công nhận giáo viên dạy giỏi trung học cơ sở cấp thành phố.

Cuộc thi thiết kế bài giảng E – Learning cấp thành phố năm học 2024 – 2025 đạt 1 giải 3 môn Ngữ văn và 1 giải khuyến khích môn Tiếng anh, 1 giải khuyến khích môn Toán.

Cuộc thi thiết kế bài giảng E – Learning cấp tỉnh năm học 2024 – 2025 đạt

1 giải khuyến khích

** Về phía học sinh*

Kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2024 – 2025, nhà trường có 5 học sinh đạt học sinh giỏi như: 01 giải KK Toán, 01 giải KK môn Tin học, 01 giải KK môn Tiếng Anh, 01 giải KK môn Lịch sử, 01 giải khuyến khích môn Địa lý.

Hội thi Tiếng Anh Hùng biện năm học 2024 – 2025 đạt 1 giải nhì, 2 KK

Hội thi IOE cấp thành phố đạt 5 giải nhì, 9 giải ba, 14 giải KK

Hội thi IOE cấp tỉnh 3 giải nhất, 2 giải nhì, 3 giải 3, 13 giải KK

Hội thi IOE cấp quốc gia 2 giải nhất, 1 giải ba

Cuộc thi phần mềm sáng tạo trẻ đạt: 01 giải công nhận cấp Tỉnh; 01 giải ba cấp Tỉnh; 01 giải KK cấp Tỉnh.

Cuộc thi Toán trên mạng Vioedu cấp Tỉnh: 01 học sinh đạt giải vàng; 02 học sinh đạt giải bạc; 03 học sinh đạt giải đồng; 07 học sinh đạt giải KK…

Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp thành phố năm học 2024 – 2025 đạt giải nhì theo Quyết định số 389/QĐ-PGDĐT của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thuận An ngày 05/12/2024 với đề tài "Hệ thống nhận diện và phân loại rác thải AtD 2.0" và đạt cấp tỉnh theo Quyết định số 41/QĐ-SGDĐT, ngày 18/01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương.

Nơi nhận:
- Phòng GDĐT;
- Lưu: VT;

HIỆU TRƯỞNG

U.B.N.D PHƯỜNG LÁI THIÊU TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHÚ LONG HỒ CHÍ MINH

Lê Hùng Huy